TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 01 - 2018
V/v tranh chấp "chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Thẩm phán: Ông Đào Liệt Trinh

Ông Nguyễn Quyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:** Bà Nguyễn Ngọc Sương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân".

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 52/2017/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 311/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1956; Địa chỉ: Đường T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1970; Địa chỉ: Đường T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

Tạm trú tại: Khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông **Nguyễn Văn A** là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông và bà Trần Thị B đăng ký kết hôn năm 1988. Do bất đồng quan điểm nên đã sống ly thân từ năm 2011, quá trình chung sống đã tạo lập tài sản, về kinh tế gia đình đều do ông lo liệu phía bà B không có đóng góp gì, nay ông yêu cầu chia tài sản chung gồm:

- Bà B phải trả số tiền 92.000.000 đồng là tiền mà bà B đã lấy của ông để cho người khác vay cùng tiền lãi, cụ thể là số tiền 60.000.000 đồng với lãi suất

3%/tháng tính từ ngày 01/3/1999 và 32.000.000 đồng lãi suất 2,5%/tháng tính từ ngày 01/01/2004 đến ngày xét xử sơ thẩm;

- Theo đơn khởi kiện bổ sung, ông còn yêu cầu chia số tiền trong thẻ ATM và tiền mua cổ phiếu Công ty X của bà B, ông không biết cụ thể là bao nhiêu tiền. Ngoài ra, ông A yêu cầu bà B phải đóng góp nghĩa vụ với gia đình số tiền là 2.000.000 đồng/tháng, tính từ năm 2012 đến năm 2020.

Bị đơn bà Trần Thị B trình bày: Những tài sản mà ông A yêu cầu chia nói trên bà không đồng ý. Do số tiền 92.000.000 đồng cho vay bà đã thu hồi và đã chi hết cho sinh hoạt gia đình, đối với số tiền trong thẻ ATM và tiền cổ phiếu 2.500.000 đồng của Công ty X là quyền lợi của công nhân mà bà được hưởng nên không đồng ý chia. Đối với yêu cầu đóng góp nghĩa vụ với gia đình 2.000.000 đồng/tháng từ năm 2012 đến 2020 bà không đồng ý do bà không có tiền.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2017/HNGĐ-ST, ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đòi bà Trần Thị B 92.000.000 đồng và tiền lãi số tiền này.

- Không xem xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Văn A về các khoản tiền theo thẻ ATM, tiền mua cổ phiếu Công ty X và phần yêu cầu bà B đóng góp nghĩa vụ gia đình 2.000.000 đồng/tháng tính từ năm 2012 đến năm 2020 do các yêu cầu này của nguyên đơn vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn A phải nộp 30.254.400 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp, ông A phải nộp thêm 27.954.400 đồng án phí.

Ngày 04/10/2017, ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của ông cho phù hợp với công lao đóng góp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn A trình bày, nội dung ông kháng cáo vẫn giữ nguyên những yêu cầu như tại tòa án cấp sơ thẩm và do ông có công sức đóng góp, tạo lập và duy trì kinh tế gia đình nên yêu cầu chia cho ông theo quy định pháp luật đối với các khoản tiền trong thẻ ATM, tiền cổ phần 2.500.000 đồng của bà B và 92.000.000 đồng (kể cả tiền lãi) vì số tiền này do ông làm ra là chính, bà B đã cho người khác vay số tiền này mà ông không biết. Đối với yêu cầu bà B phải đóng góp nghĩa vụ với gia đình 2.000.000 đồng/tháng thì ông chỉ yêu cầu bà đóng góp từ năm 2012 đến năm 2016.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa trình bày, các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung kháng cáo, đối với số tiền 92.000.000 đồng bà B trình bày tiền này bà vay của người khác để cho vay lại, bà đã lấy lại số tiền này và đã chi hết, tính từ thời điểm cho vay năm 1999 đến năm 2012 khi hai người còn sống chung đã chi phí cho sinh hoạt gia đình là hợp lý, đối với khoản tiền trong thẻ ATM và tiền cổ phần 2.500.000 đồng của bà B, qua xác minh tại Công ty X thì đây là khoản tiền lương và chế độ cho người lao động được hưởng, tại phiên tòa ông A trình bày tiền lương của ai thì người đó hưởng chi sài riêng không góp vào sinh hoạt gia đình. Ông A không cung cấp được chứng cứ khác để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận

những yêu cầu này của ông. Về yêu cầu bà B phải đóng góp cho gia đình 2.000.000 đồng/ tháng từ năm 2012 đến năm 2016 là không phù hợp, vì khoảng thời gian này bà đã ly thân với ông A và bà đã ra ngoài ở trọ sống cùng các con. Vì vậy, đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm và sửa phần án phí sơ thẩm cho đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Đối với khoản nợ 92.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn A trình bày số tiền này do ông tạo lập và đưa cho bà Trần Thị B nhưng ông không đưa ra chứng cứ chứng minh vì bà B cho rằng bà vay số tiền này của người khác để cho vay lại, bà thừa nhận đã thu hồi số nợ vay này và đã chi phí hết trong sinh hoạt gia đình. Xét thấy, số tiền này bà B cho vay từ thời điểm năm 1999 cho đến năm 2012 khi hai người còn chung sống chưa ly thân và phải nuôi hai người con ăn học nên lời trình bày trên của bà đã chi phí hết cho sinh hoạt gia đình là hợp lý, bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu của ông Avề số tiền này là phù hợp. Đối với khoản tiền trong thẻ ATM và tiền cổ phần 2.500.000 đồng của bà B, qua xác minh tại Công ty X thì số tiền này là tiền lương hàng tháng và chế độ cho người lao động mà bà B được hưởng, tại phiên tòa ông A cũng đã trình bày về tiền lương của vợ chồng thì của ai người nấy hưởng, tiêu sài riêng không góp chung vào sinh hoạt gia đình, giá trị khoản tiền này là không lớn chỉ đủ chi tiêu hàng tháng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông A về chia các khoản tiền này. Đối với khoản tiền 2.000.000 đồng/tháng, tính từ năm 2012 đến 2016 mà ông A yêu cầu bà B phải đóng góp cho gia đình trong thời gian bà B bỏ ra ở trọ thì thời gian này từ năm 2012 bà B và ông B đã sống ly thân, bà ra nhà trọ ở riêng và cũng góp phần nuôi các con ăn học nên yêu cầu này của ông A là không hợp lý. Mặt khác, đối với yêu cầu về các khoản tiền trong thẻ ATM, tiền cổ phần và tiền đóng góp 2.000.000 đồng/tháng nói trên, do ông A khởi kiện bổ sung và chưa nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với những yêu cầu này nên bản án sơ thẩm đã tuyên không xem xét những yêu cầu này là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm vì khi có yêu cầu khởi kiện bổ sung thì phải hướng dẫn cho đương sự nộp tạm ứng án phí mới đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn A và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí theo mức có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia. Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu của đương sự nhưng lại buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo mức có giá ngạch là không đúng. Nên sửa phần án phí sơ thẩm theo để nghị của đại diện Viện kiểm sát để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1và 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 5 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu kháng cáo của ông Nguyễn Văn A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung. Sửa phần án phí sơ thẩm.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng đòi bà Trần Thị B 92.000.000 đồng và tiền lãi suất đối với số tiền này.

- Không xem xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Văn A về các khoản tiền theo thẻ ATM, tiền mua cổ phiếu Công ty X và phần yêu cầu bà B phải đóng góp nghĩa vụ vào gia đình 2.000.000 đồng/tháng tính từ năm 2012 cho đến năm 2020 do các yêu cầu này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ tiền tạm ứng là 2.300.000 đồng theo biên lai số 002487, ngày 08/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ. Ông A được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ tiền tạm ứng là 300.000 đồng theo biên lai số 008610, ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ. Ông A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Tòa án Q-B;
- THA.DS-Q- B;
- Lưu hồ sơ vụ án.